

**NIÊM YẾT CÔNG KHAI  
QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2023**

**BÁO CÁO**  
**CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH**  
**NĂM 2023**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách; Thực hiện Công văn số 1005/STC-KHNS ngày 09/5/2017 của Sở Tài chính Hải Dương V/c Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Ủy ban nhân dân thị trấn Tứ Kỳ báo cáo công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2023, cụ thể như sau:

**I. THU NGÂN SÁCH :**

**1. Tổng thu Ngân sách năm 2023:** Tổng thu ngân sách địa phương 18.726.619.302 đồng, bao gồm.

- Các khoản thu 100%: 386.574.984 đồng.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm: 2.262.936.934 đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu: 10.124.791.500 đồng.
- Thu cân đối từ ngân sách cấp trên: 3.325.000.000 đồng.
- Thu chuyển nguồn của năm 2022: 2.627.315.884 đồng.
- Kết dư ngân sách: 45.949.775 đồng.

(Chi tiết có Biểu 117/CK TC-NSNN đính kèm )

**2. Tổng chi Ngân sách địa phương năm 2023:** Tổng chi ngân sách địa phương 18.726.619.302 đồng.

- 2.1. Chi đầu tư phát triển: 8.452.824.000 đồng.
- 2.2. Chi thường xuyên: 8.327.065.197 đồng.
  - Chi Quốc phòng: 385.3473617 đồng
  - Chi An ninh: 177.550.000 đồng
  - Chi y tế: 7.000.000 đồng
  - Chi Sự nghiệp văn hoá: 19.742.2000 đồng
  - Chi sự nghiệp thông tin truyền thanh: 75.981.700 đồng
  - Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao: 5.676.000 đồng
  - Chi bảo vệ môi trường khác: 1.486.738.140 đồng
  - Chi sự nghiệp giao thông: 61.500.000 đồng
  - Chi sự nghiệp thuỷ lợi: 167.756.500 đồng
  - Chi thị chính: 720.000.000 đồng
  - Chi đảm bảo xã hội hưu: 265.944.000 đồng
  - Chi Quản lý nhà nước và HĐND: 3.206.590.040 đồng
  - Chi Công tác Đảng: 550.521.000 đồng



- Chi MTTQ việt nam: 381.924.650 đồng
- Chi Đoàn TNCS Hồ Chí Minh: 215.882.580 đồng
- Chi Hội Phụ nữ: 172.772.000 đồng
- Chi Hội CCB: 155.276.760 đồng
- Chi Hội Nông dân: 149.880010 đồng
- Chi hỗ trợ hội đặc thù: 37.000.000 đồng
- Chi chính sách và hoạt động phục vụ người có công với CM: 74.000.000 đồng

2.3. Chi chuyển nguồn sang 2024: 1.900.780.330 đồng.

2.3. Kết dư ngân sách: 45.949.775 đồng.

3.3. Xử lý kết dư:

Chuyển số kết dư ngân sách 45.949.775 đồng vào ngân sách thị trấn năm 2024  
(Chi tiết Biểu 118/CK TC--NSNN đính kèm)

Nhìn chung về chi ngân sách năm 2023 đã cơ bản bám sát vào dự toán giao đầu năm. Bộ phận Tài chính đã chủ động trong công tác tham mưu điều hành ngân sách, bố trí nguồn kịp thời chi lương, các khoản theo lương và các chế độ chính sách đảm bảo an sinh xã hội và bố trí nguồn kinh phí phục vụ kịp thời các nhiệm vụ chính trị của thị trấn.

Trên đây là báo cáo số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2023 của UBND thị trấn Tứ Kỳ.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH;
  - Thường trực Đảng ủy;
  - Thường trực HĐND TT;
  - Chủ tịch, PCT UBND TT;
  - Các đoàn thể;
  - Công thông tin điện tử TT;
  - Lưu: VT, TC.
- }      đề BC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Thao**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ TRẤN TỨ KỲ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71 /TB-UBND

Thị Trấn Tứ Kỳ, ngày 18 tháng 7 năm 2024

## **THÔNG BÁO**

### **Công khai số liệu quyết toán ngân sách thị trấn năm 2023**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật số 47/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND thị trấn ngày 17 tháng 7 năm 2024 của HĐND thị trấn khóa VI, kỳ họp thứ 10 về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách thị trấn năm 2023;

UBND thị trấn Tứ Kỳ thông báo niêm yết công khai số liệu quyết toán ngân sách thị trấn năm 2023, cụ thể như sau:

- 1- Cân đối ngân sách thị trấn năm 2023 (Chi tiết theo biểu số 116/CK TC-NSNN)
- 2- Quyết toán thu ngân sách thị trấn năm 2023 (Chi tiết theo biểu số 117/CK TC-NSNN)
- 3- Quyết toán chi ngân sách thị trấn năm 2023 (Chi tiết theo biểu số 118/CK TC-NSNN)
- 4- Quyết toán chi đầu tư phát triển năm 2023 (Chi tiết theo biểu số 119/CK TC-NSNN)

Thời gian công khai 30 ngày kể từ ngày 18/7/2024 đến hết ngày 17/8/2024.

Địa điểm công khai: Niêm yết tại trụ sở UBND thị trấn.

Trong thời gian niêm yết công khai, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến thắc mắc, khiếu nại xin gửi bằng văn bản về văn phòng UBND thị trấn để được giải quyết theo quy định.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Thao**

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công khai số liệu quyết toán ngân sách thị trấn năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN TƯ KỲ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm  
2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài  
chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND thị trấn ngày 17 tháng 7 năm 2024 của  
HĐND thị trấn khóa VI, kỳ họp thứ 10 về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách  
thị trấn năm 2023;*

*Theo đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu quyết toán ngân sách thị trấn năm 2023  
(Theo các biểu đính kèm Quyết định này).

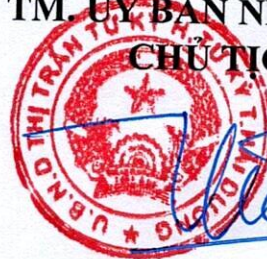
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng UBND & HĐND; Công chức Tài chính-Kế toán; các ban  
ngành, đoàn thể chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH huyện;
- TT ĐU, TT HĐND;
- CT, PCT UBND ;
- Như điều 3;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Thao**

**BIÊN BẢN KẾT THÚC NIÊM YẾT CÔNG KHAI**  
**Số liệu quyết toán ngân sách năm 2023**

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Thông báo số 71 /TB-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của UBND Thị trấn Tứ Kỳ về việc niêm yết công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023*

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 18 tháng 8 năm 2024 tại UBND Thị trấn Tứ Kỳ, thành phần gồm có:

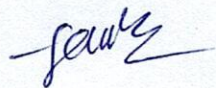
- |                          |                                  |
|--------------------------|----------------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Ngọc Thao | - Chủ tịch UBND thị trấn         |
| 2. Bà: Lê Thị Thu        | - Phó Chủ tịch UBND thị trấn     |
| 3. Bà: Đặng Thị Thuý Sim | - Công chức Văn phòng - Thống kê |
| 4. Bà: Phạm Thị Hà       | - Công chức Tài chính - Kế toán  |

Thông nhất nội dung: Tiến hành lập biên bản kết thúc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023.

Trong 30 ngày từ ngày 18/7/2024- 17/8/2024, UBND thị trấn đã tiến hành niêm yết công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 tại bảng niêm yết công khai của UBND thị trấn, UBND thị trấn không nhận được bất cứ đơn thư, kiến nghị gì về số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của các tổ chức và công dân trên địa bàn thị trấn.

Biên bản lập xong hồi 8 giờ 30 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

**Người lập**



**Phạm Thị Hà**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Thao**

Tỉnh: Hải Dương  
Huyện: Tứ Kỳ  
Thị trấn: Tứ Kỳ

Biểu số 116/CK TC-N

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

| Nội dung thu                                                     | Quyết toán            | Nội dung chi                                                 | Quyết toán            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng số thu</b>                                               | <b>18.726.619.302</b> | <b>Tổng số chi</b>                                           | <b>18.680.669.527</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100 %                                  | 386.574.984           | I. Chi đầu tư phát triển                                     | 8.452.824.000         |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)                       | 2.262.936.934         | II. Chi thường xuyên                                         | 8.327.065.197         |
| III. Thu bổ sung                                                 | 13.449.791.500        | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có) | 1.900.780.330         |
| - Bổ sung cân đối ngân sách                                      | 3.325.000.000         | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên                           |                       |
| - Bổ sung có mục tiêu                                            | 10.124.791.500        |                                                              |                       |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước                               |                       |                                                              |                       |
| V. Thu viện trợ                                                  |                       |                                                              |                       |
| VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có) | 2.627.315.884         |                                                              |                       |
| <b>Kết dư ngân sách</b>                                          | <b>45.949.775</b>     |                                                              |                       |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Phạm Thị Hà

Ngày 18 tháng 7... năm 2024

TM. UBND thị trấn

Chủ tịch

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thao

Tỉnh: Hải Dương

Huyện: Tứ Kỳ

Thị trấn: Tứ Kỳ

Biểu số 117/CK TC-NSNN

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

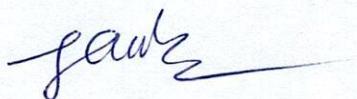
| Nội dung                                                               | Dự toán              |                      | Quyết toán |                       | So sánh (%) |               |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------|-----------------------|-------------|---------------|
|                                                                        | Thu NSNN             | Thu NSX              | Thu NSNN   | Thu NSX               | Thu NSNN    | Thu NSX       |
|                                                                        | 1                    | 2                    | 3          | 4                     | 5 = 3/1     | 6 = 4/2       |
| <b>Tổng số thu</b>                                                     | <b>4.615.000.000</b> | <b>4.615.000.000</b> |            | <b>18.726.619.302</b> |             | <b>405,78</b> |
| <b>I. Các khoản thu 100%</b>                                           | <b>105.000.000</b>   | <b>105.000.000</b>   |            | <b>386.574.984</b>    |             | <b>368,17</b> |
| 1. Phí, lệ phí                                                         | 35.000.000           | 35.000.000           |            | 39.389.500            |             | 112,54        |
| 2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 20.000.000           | 20.000.000           |            | 244.296.000           |             | 1.221,48      |
| 3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                      |                      |            |                       |             |               |
| 4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                      |                      |            | 18.147.484            |             |               |
| 5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                      |                      |            |                       |             |               |
| 6. Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                      |                      |            |                       |             |               |
| 7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                      |                      |            | 48.000.000            |             |               |
| 8. Thu khác                                                            | 50.000.000           | 50.000.000           |            | 36.742.000            |             |               |
| <b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>            | <b>1.185.000.000</b> | <b>1.185.000.000</b> |            | <b>2.262.936.934</b>  |             | <b>190,97</b> |
| 1. Các khoản thu phân chia                                             | 507.000.000          | 507.000.000          |            | 898.346.583           |             | 177,19        |
| 1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                  | 190.000.000          | 190.000.000          |            | 663.302.532           |             | 349,11        |
| 1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                   |                      |                      |            |                       |             |               |
| 1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                      | 57.000.000           | 57.000.000           |            | 57.250.000            |             | 100,44        |
| 1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất                                          | 260.000.000          | 260.000.000          |            | 177.794.051           |             | 68,38         |
| 2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 678.000.000          | 678.000.000          |            | 1.364.590.351         |             | 201,27        |
| 2.1. Thu tiền sử dụng đất                                              |                      |                      |            |                       |             |               |
| 2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                                   |                      |                      |            |                       |             |               |
| 2.3. Thuế tài nguyên                                                   |                      |                      |            |                       |             |               |
| 2.4. Thuế giá trị gia tăng                                             | 450.000.000          | 450.000.000          |            | 857.570.576           |             | 190,57        |
| 2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp                                        |                      |                      |            |                       |             |               |
| 2.6. Thuế thu nhập cá nhân                                             | 228.000.000          | 228.000.000          |            | 507.019.775           |             | 222,38        |
| 2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt                                            |                      |                      |            |                       |             |               |
| <b>III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>      |                      |                      |            |                       |             |               |
| <b>IV. Thu chuyển nguồn</b>                                            |                      |                      |            | <b>2.627.315.884</b>  |             |               |
| <b>V. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                               |                      |                      |            |                       |             |               |
| <b>VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                           | <b>3.325.000.000</b> | <b>3.325.000.000</b> |            | <b>13.449.791.500</b> |             | <b>404,51</b> |
| 1. Bổ sung cân đối ngân sách                                           | 3.325.000.000        | 3.325.000.000        |            | 3.325.000.000         |             | 100,00        |
| 2. Bổ sung có mục tiêu                                                 |                      |                      |            | 10.124.791.500        |             |               |

Tỉnh: Hải Dương

Huyện: Tứ Kỳ

Thị trấn: Tứ Kỳ

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Phạm Thị Hà

Ngày 18 tháng 7 năm 2024

TM. UBND thị trấn

Chủ tịch

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thao



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

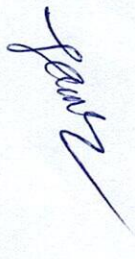
Đơn vị: đồng

| Nội dung                                               | Dự toán       |      |               | Quyết toán     |               |                | So sánh (%) |         |          |
|--------------------------------------------------------|---------------|------|---------------|----------------|---------------|----------------|-------------|---------|----------|
|                                                        | Tổng số       | ĐTPT | TX            | Tổng số        | ĐTPT          | TX             | Tổng số     | ĐTPT    | TX       |
| 1                                                      | 2             | 3    | 4             | 5              | 6             | 7              | 8 = 5/2     | 9 = 6/3 | 10 = 7/4 |
| Tổng số chi                                            | 4.615.000.000 |      | 4.615.000.000 | 18.680.669.527 | 8.452.824.000 | 10.227.845.527 | 404,78      |         | 221,62   |
| 1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội | 347.000.000   |      | 347.000.000   | 558.347.617    |               | 558.347.617    | 160,91      |         | 160,91   |
| 1.1. Chi dân quân tự vệ                                | 249.000.000   |      | 249.000.000   | 385.347.617    |               | 385.347.617    | 154,76      |         | 154,76   |
| 1.2. Chi trật tự an toàn xã hội                        | 98.000.000    |      | 98.000.000    | 173.000.000    |               | 173.000.000    | 176,53      |         | 176,53   |
| 2. Chi giáo dục                                        |               |      |               | 2.137.390.000  | 2.137.390.000 |                |             |         |          |
| 3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                 | 20.000.000    |      | 20.000.000    |                |               |                |             |         |          |
| 4. Chi y tế                                            |               |      |               | 7.000.000      |               | 7.000.000      |             |         |          |
| 5. Chi văn hóa, thông tin                              | 20.000.000    |      | 20.000.000    | 19.724.200     |               | 19.724.200     | 98,62       |         | 98,62    |
| 6. Chi phát thanh, truyền thanh                        | 36.000.000    |      | 36.000.000    | 75.981.700     |               | 75.981.700     | 211,06      |         | 211,06   |
| 7. Chi thể dục, thể thao                               | 40.000.000    |      | 40.000.000    | 5.676.000      |               | 5.676.000      | 14,19       |         | 14,19    |
| 8. Chi bảo vệ môi trường                               |               |      |               | 2.687.113.140  | 1.200.375.000 | 1.486.738.140  |             |         |          |
| 9. Chi các hoạt động kinh tế                           | 65.000.000    |      | 65.000.000    | 4.683.135.500  | 3.733.879.000 | 949.256.500    | 7.204,82    |         | 1.460,39 |
| 9.1. Giao thông                                        | 35.000.000    |      | 35.000.000    | 3.795.379.000  | 3.733.879.000 | 61.500.000     | 10.843,94   |         | 175,71   |
| 9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản                   | 30.000.000    |      | 30.000.000    | 167.756.500    |               | 167.756.500    | 559,19      |         | 559,19   |
| 9.3. Thị chính                                         |               |      |               | 720.000.000    |               | 720.000.000    |             |         |          |
| 9.4. Thương mại, du lịch                               |               |      |               |                |               |                |             |         |          |
| 9.5. Các hoạt động kinh tế khác                        |               |      |               |                |               |                |             |         |          |
| 10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể               | 3.724.636.000 |      | 3.724.636.000 | 5.339.577.040  | 381.180.000   | 4.958.397.040  | 143,36      |         | 133,12   |
| Trong đó: Quỹ lương                                    |               |      |               | 2.674.940.934  |               | 2.674.940.934  |             |         |          |
| 10.1. Quản lý Nhà nước                                 | 2.512.636.000 |      | 2.512.636.000 | 3.557.570.040  | 381.180.000   | 3.176.390.040  | 141,59      |         | 126,42   |
| 10.2. Đảng Công sản Việt Nam                           | 500.000.000   |      | 500.000.000   | 555.071.000    |               | 555.071.000    | 111,01      |         | 111,01   |
| 10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                        | 184.000.000   |      | 184.000.000   | 418.924.650    |               | 418.924.650    | 227,68      |         | 227,68   |

Tỉnh: Hải Dương  
Huyện: Tứ Kỳ  
Thị trấn: Tứ Kỳ

| Nội dung                                                                              | Dự toán     |      |             | Quyết toán    |               |               | So sánh (%) |         |          |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------|-------------|---------------|---------------|---------------|-------------|---------|----------|
|                                                                                       | Tổng số     | ĐTPT | TX          | Tổng số       | ĐTPT          | TX            | Tổng số     | ĐTPT    | TX       |
| 1                                                                                     | 2           | 3    | 4           | 5             | 6             | 7             | 8 = 5/2     | 9 = 6/3 | 10 = 7/4 |
| 10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM                                                    | 120.000.000 |      | 120.000.000 | 215.882.580   |               | 215.882.580   | 179,90      |         | 179,90   |
| 10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ                                                            | 117.000.000 |      | 117.000.000 | 172.772.000   |               | 172.772.000   | 147,67      |         | 147,67   |
| 10.6. Hội Cựu chiến binh                                                              | 119.000.000 |      | 119.000.000 | 155.276.760   |               | 155.276.760   | 130,48      |         | 130,48   |
| 10.7. Hội Nông dân                                                                    | 135.000.000 |      | 135.000.000 | 149.880.010   |               | 149.880.010   | 111,02      |         | 111,02   |
| 10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)                                                        | 37.000.000  |      | 37.000.000  | 114.200.000   |               | 114.200.000   | 308,65      |         | 308,65   |
| 11. Chi cho công tác xã hội                                                           | 211.064.000 |      | 211.064.000 | 1.265.944.000 | 1.000.000.000 | 265.944.000   | 599,79      |         | 126,00   |
| 11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác | 161.064.000 |      | 161.064.000 | 181.944.000   |               | 181.944.000   | 112,96      |         | 142,96   |
| 11.2. Trè mồ côi, người già không nơi nương tựa                                       |             |      |             |               |               |               |             |         |          |
| 11.3. Trợ cấp xã hội                                                                  |             |      |             |               |               |               |             |         |          |
| 11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng                     | 50.000.000  |      | 50.000.000  | 1.084.000.000 | 1.000.000.000 | 84.000.000    | 2.168,00    |         | 168,00   |
| 11.5. Khác                                                                            |             |      |             |               |               |               |             |         |          |
| 12. Chi khác                                                                          | 59.000.000  |      | 59.000.000  |               |               |               |             |         |          |
| 13. Dự phòng                                                                          | 92.300.000  |      | 92.300.000  |               |               |               |             |         |          |
| 14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau                                           |             |      |             | 1.900.780.330 |               | 1.900.780.330 |             |         |          |

Bộ phận tài chính, kế toán xã

  
Phạm Thị Hà

Ngày 28 tháng 4 năm 2024  
Chức vụ: UBND thị trấn  
Chữ ký  
(Ký tên và đóng dấu)  
  
Nguyễn Ngọc Thao

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: Đờn



| Tên công trình                                                                                                         |  | Thời gian khởi công- hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                          | Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/ 2023 | Giá trị đã thanh toán năm 2023 |                                          |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                        |  |                                 | Tổng số                 | Trong đó: Nguồn đóng góp |                                            | Tổng số                        | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo ngu |
| TỔNG SỐ                                                                                                                |  |                                 | 32.894.926.000          | 0                        | 0                                          | 8.452.824.000                  | 0                                        | 8.452.824.000 |
| 1. Công trình hoàn thành                                                                                               |  |                                 | 16.999.524.000          | 0                        | 0                                          | 4.803.994.000                  | 0                                        | 4.803.994.000 |
| Nhà lớp học 3T15P trường THCS Thị Trấn Tứ Kỳ                                                                           |  |                                 | 14.500.000.000          |                          |                                            | 2.000.000.000                  |                                          | 2.000.000.000 |
| Phá dỡ nhà lớp học trường THCS Thị Trấn Tứ Kỳ                                                                          |  |                                 | 259.071.000             |                          |                                            | 37.390.000                     |                                          | 37.390.000    |
| Cải tạo, nâng tầng 3 trường Mầm non thị trấn Tứ Kỳ                                                                     |  |                                 | 1.512.983.000           |                          |                                            | 100.000.000                    |                                          | 100.000.000   |
| Trung tâm văn hoá Thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ. HM: San lấp, nhà để xe                                                  |  |                                 | 727.470.000             |                          |                                            | 221.350.000                    |                                          | 221.350.000   |
| Chỉnh trang đô thị thị trấn Tứ Kỳ, HM: Bê tông vỉa hè đường vành đai Đông- Nam + Vĩa hè trụ sở toà án+ Nhà xe thị trấn |  |                                 | 715.882.000             |                          |                                            | 550.000.000                    |                                          | 550.000.000   |
| Cải tạo đường giao thông ra bãi rác thị trấn Tứ Kỳ                                                                     |  |                                 | 817.845.000             |                          |                                            | 694.879.000                    |                                          | 694.879.000   |
| Chôn lấp rác thải cũ và xây dựng bãi tập kết rác thải mới thị trấn Tứ Kỳ                                               |  |                                 | 1.099.608.000           |                          |                                            | 900.000.000                    |                                          | 900.000.000   |
| Cải tạo hồ chôn lấp rác thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ                                                                    |  |                                 | 353.733.000             |                          |                                            | 300.375.000                    |                                          | 300.375.000   |
| 2. Công trình chuyển tiếp                                                                                              |  |                                 | 15.726.642.000          | 0                        | 0                                          | 3.489.000.000                  | 0                                        | 3.489.000.000 |



|                                                                                                                              |      |                    |          |          |                    |          |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|----------|----------|--------------------|----------|--------------------|
| Cải tạo, nâng cấp đường Miếu Đông ốc thị trấn Tứ Kỳ, đoạn từ Đ.T 391 đến đường vành đai Đông Bắc (cũ) thị trấn Tứ Kỳ         | 2022 | 9.135.355.000      |          |          | 1.489.000.000      |          | 1.489.000.000      |
| Xây dựng cải tạo nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ                                                             | 2022 | 4.452.000.000      |          |          | 1.000.000.000      |          | 1.000.000.000      |
| Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh thoát nước thị trấn Tứ Kỳ( đoạn từ Đường 391 đến kênh T7 + đoạn từ đường An Bái đến kênh T7) | 2022 | 2.139.287.000      |          |          | 1.000.000.000      |          | 1.000.000.000      |
| <b>3. Công trình khởi công mới</b>                                                                                           |      | <b>168.760.000</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>159.830.000</b> | <b>0</b> | <b>159.830.000</b> |
| Sửa chữa, cải tạo sân, rãnh thoát nước sân mái nhà hội trường trung tâm VH thị trấn TK                                       | 2023 | 168.760.000        |          |          | 159.830.000        |          | 159.830.000        |